



HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM
KHOA GIỚI VÀ PHÁT TRIỂN



**PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC NỮ
LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ KHU VỰC CÔNG
TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ**

TS. TRẦN THỊ THU HIỀN
Phó Trưởng Khoa Giới và Phát triển
0832.183.888

NỘI DUNG



I

TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC NỮ LĐ, QL TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ



II

SỰ THAM GIA CỦA NỮ LĐ, QL KHU VỰC CÔNG VÀ NHỮNG RÀO CẢN



III

GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC NỮ LĐ, QL KHU VỰC CÔNG TRONG BỐI CẢNH CĐS

1. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC NỮ LĐ, QL TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ

Nội hàm chuyển đổi số theo lát cắt ngang và lát cắt dọc

	Chính phủ số (4 không – 4 có)	Kinh tế số	Xã hội số (8 đặc trưng)
Thể chế số			
Nhân lực số	CHUYỂN ĐỔI SỐ QUỐC GIA		
Hạ tầng số			

Chuyển đổi số
không phải chỉ là
vấn đề công nghệ
mà còn là vấn đề
nhận thức và thói quen

Phát triển nguồn nhân lực nữ lãnh đạo, quản lý khu vực công trong bối cảnh chuyển đổi số là gia tăng giá trị, năng lực của phụ nữ tiên phong thử nghiệm, vận dụng các công nghệ và mô hình mới vào chính phủ số - kinh tế số - xã hội số (lát cắt ngang) và thể chế số - năng lực số - hạ tầng số (lát cắt dọc).



Tại sao nói chuyển đổi số là thay đổi kích thước bàn ăn?

**CÁC
MỤC
TIÊU**



Phần đầu đạt tỷ lệ nữ tham gia các cấp uỷ Đảng nhiệm kỳ 2021- 2026 từ 25% trở lên

Đến năm 2025 đạt 60% và đến năm 2030 đạt 75% các cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ.

Phần đầu đến năm 2025, nữ đại biểu Quốc hội và hội đồng nhân dân các cấp đạt từ 35% đến 40%.

2. SỰ THAM GIA CỦA NỮ LĐ, QL KHU VỰC CÔNG VÀ NHỮNG RÀO CẢN

- ❖ Theo báo cáo mới nhất của Diễn đàn Kinh tế Thế giới WEF về khoảng cách giới năm 2022, Việt Nam đạt 0,705 trên thang điểm từ 0 đến 1 về chỉ số chênh lệch giới, xếp thứ 83 trong số 146 quốc gia. Việt Nam đã tăng 4 bậc từ bậc số 87 vào năm 2021 lên bậc 83 vào năm 2022. Trong đó, **chỉ số bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị Việt Nam xếp thứ 106.**
- ❖ Đại diện nữ tham gia BCH TW Đảng

TT	NHIỆM KỲ	UV DỰ KHUYẾT (%)	UV CHÍNH THỨC (%)	BAN BÍ THƯ (%)	BỘ CHÍNH TRỊ (%)
1	2016 – 2021 (Khoá XII)	15	9,4	16,2	15,8
2	2021 – 2026 (Khoá XIII)	5	10,6	18,2	5,6

- ❖ Đại diện nữ tham gia Đảng bộ các cấp;

TT	NHIỆM KỲ	ĐẢNG BỘ TRỰC THUỘC TW (%)	CẤP TRÊN CƠ SỞ (%)	CẤP CƠ SỞ (%)
1	2015 – 2020	13	15	19,7
2	2020 – 2025	15,7	17	20,8

2. SỰ THAM GIA CỦA NỮ LĐ, QL KHU VỰC CÔNG VÀ NHỮNG RÀO CẢN

- Tỷ lệ nữ cấp uỷ địa phương

TT	NHIỆM KỲ	CẤP TỈNH (%)	CẤP HUYỆN (%)	CẤP XÃ (%)
1	2015 – 2020	12,1	11,9	10,7
2	2020 – 2025	11,3	15,3	14,6

❖ Trình độ nữ cấp uỷ các cấp:

TT	TRÌNH ĐỘ	CẤP TỈNH (%)	CẤP HUYỆN (%)	CẤP XÃ (%)
1	Đại học trở lên	100	99,7	85,8
2	Cao cấp lý luận chính trị/cử nhân chính trị	100	90,2	91

2. SỰ THAM GIA CỦA NỮ LĐ, QL KHU VỰC CÔNG VÀ NHỮNG RÀO CẢN

- ❖ Trong nhiệm kỳ Quốc hội 2021-2026, tỷ lệ nữ đại biểu quốc hội chiếm 30,26%, đứng vị trí thứ 51 toàn cầu, chiếm 151 trong số 499 ghế. Lần thứ 2 trong 15 khoá Quốc hội, tỷ lệ nữ đạt trên 30% (Quốc hội khoá V, tỷ lệ nữ 32,31%; Quốc hội khoá XV, tỷ lệ nữ 30,26%). Tính đến thời điểm tháng 6 năm 2021 tỷ lệ phụ nữ trong Quốc hội Việt Nam đạt 19,06% trung bình khu vực Châu Á, 25,50% trung bình trên thế giới.

(Nguồn Văn phòng Quốc Hội. Nguồn Liên minh nghị viện thế giới IPU)

- Đại diện nữ trong cơ quan dân cử

TT	NHIỆM KỲ	CẤP TỈNH (%)	CẤP HUYỆN (%)	CẤP XÃ (%)
1	2016 – 2021 (Khoá XII)	26,6	27,5	26,6
2	2021 – 2026 (Khoá XIII)	29	29,08	28,98

2. SỰ THAM GIA CỦA NỮ LĐ, QL KHU VỰC CÔNG VÀ NHỮNG RÀO CẢN

- ❖ Trong nhiệm kỳ Quốc hội 2021-2026, tỷ lệ nữ đại biểu quốc hội chiếm 30,26%, đứng vị trí thứ 51 toàn cầu, chiếm 151 trong số 499 ghế. Lần thứ 2 trong 15 khoá Quốc hội, tỷ lệ nữ đạt trên 30% (Quốc hội khoá V, tỷ lệ nữ 32,31%; Quốc hội khoá XV, tỷ lệ nữ 30,26%). Tính đến thời điểm tháng 6 năm 2021 tỷ lệ phụ nữ trong Quốc hội Việt Nam đạt 19,06% trung bình khu vực Châu Á, 25,50% trung bình trên thế giới.

(Nguồn Văn phòng Quốc Hội. Nguồn Liên minh nghị viện thế giới IPU)

- Đại diện nữ trong cơ quan dân cử

TT	NHIỆM KỲ	CẤP TỈNH (%)	CẤP HUYỆN (%)	CẤP XÃ (%)
1	2016 – 2021 (Khoá XII)	26,6	27,5	26,6
2	2021 – 2026 (Khoá XIII)	29	29,08	28,98

Tỷ lệ nữ lãnh đạo HĐND, UBND nhiệm kỳ 2021 – 2026^[1]

TT	CÁC CẤP	CHỦ TỊCH HĐND (%)	PHÓ CHỦ TỊCH HĐND (%)	CHỦ TỊCH UBND (%)	PHÓ CHỦ TỊCH UBND (%)
1	Cấp tỉnh	20,97	29,2	3,22	11,79
2	Cấp huyện	9,73	25,85	5,38	13,08
3	Cấp xã	12,02	23,72	7,98	17,53

[1] Hội LHPN Việt Nam tổng hợp từ báo cáo của Hội LHPN 63 Tỉnh, thành phố

T	NHIỆM KỲ	CẤP TỈNH (%)	CẤP HUYỆN (%)	CẤP XÃ (%)
T	2021 - 2026			
1	Trên 40 tuổi	71,2	65,8	63,4
2	Dưới 40 tuổi	28,8	34,2	36,6

CẤP ĐỊA PHƯƠNG

Nữ lãnh đạo chủ chốt UBND cấp địa phương (%)

Nhiệm kỳ	Tỉnh		Huyện		Xã	
	Chủ tịch	P. Chủ tịch	Chủ tịch	P. Chủ tịch	Chủ tịch	P. Chủ tịch
2004-2011	3,13	16,08	3,62	14,48	3,42	8,84
2011-2016	1,59	10,43	4,72	12,14	5,61	
2016-2021	1,59	8,18	3,84	9,03	5,12	8,57
2021-2026	3,2	11,79	5,38	13,08	7,98	15,53

CÁC RÀO CẢN



1

- **Tuổi nghỉ hưu:** đã ảnh hưởng trực tiếp đến sự đóng góp, phát triển và quyền lợi của phụ nữ
- **Công tác ĐT- BD cán bộ:** PN ít cơ hội được đào tạo, quy hoạch và bổ nhiệm
- **Công tác bầu cử:** PN phải kết hợp nhiều cơ cấu, sắp xếp danh sách ứng viên chưa phù hợp

2

- **VĂN HOÁ – XÃ HỘI:** Định kiến giới, Vai trò giới; Nhận thức của xã hội về tầm quan trọng của bình đẳng giới và quyền con người trong đó có quyền của nữ giới.

3

- **Bản thân phụ nữ:** Sự thiếu tự tin; Tính chấp nhận và nhường nhịn, Vai trò giới truyền thống và Sự thích ứng với xu thế mới.

3. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực nữ lãnh đạo, quản lý khu vực công trong bối cảnh chuyển đổi số

- **Xây dựng cơ chế quyết liệt thực hiện chỉ tiêu về Bình đẳng giới gắn với chuyển đổi số.**
- **Tăng cường bồi dưỡng nâng cao năng lực số cho phụ nữ lãnh đạo, quản lý khu vực công trong chuyển đổi số.**
- **Xây dựng các chính sách, chiến lược cho phụ nữ lãnh đạo, quản lý khu vực công trong chuyển đổi số.**

Năng lực số

- Yếu tố sống còn để đạt được thành công trong học tập, nghiên cứu và phát triển sự nghiệp trong tương lai (Killen, 2018)
- Khả năng sử dụng công nghệ số là đòi hỏi của tất cả mọi ngành nghề, mọi vị trí việc làm.
- Khả năng truy cập, quản trị, thấu hiểu, kết hợp, giao tiếp, đánh giá, sáng tạo thông tin một cách an toàn và phù hợp thông qua công nghệ số. (Unesco)
- Gồm: Năng lực sử dụng máy tính, năng lực công nghệ thông tin, năng lực thông tin, năng lực truyền thông (Unesco, 2018)

Đề xuất Khung Năng lực số của VN

- Nhóm 1: Vận hành thiết bị và phần mềm
- Nhóm 2: Năng lực thông tin và dữ liệu
- Nhóm 3: Giao tiếp và hợp tác trong môi trường số
- Nhóm 4: Sáng tạo nội dung số
- Nhóm 5: An ninh và an toàn trong không gian mạng
- Nhóm 6: Học tập và phát triển kỹ năng số
- Nhóm 7: Năng lực số liên quan đến nghề nghiệp



TRÂN TRỌNG CẢM ƠN!